

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Hà Đông (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội) về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Môi trường Đô thị Hà Đông thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500332500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 09 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 121 đường Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ nhận thông báo thuế: Số 31, đường Quyết Thắng, Cụm Công nghiệp Yên Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 47.879.100.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ, tám trăm bảy mươi chín triệu, một trăm nghìn đồng./.*).

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Thu gom rác thải, thoát nước và xử lý nước thải, hoạt động dịch vụ phục vụ lễ tang, xây dựng công trình công ích (Quản lý, duy tu, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Quản lý, vận hành hệ thống: thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông), vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Văn Tiến	Chủ tịch	
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Thành	Thành viên	
Ông Bùi Đình Mạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/05/2019
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 08/05/2019

Ban Giám đốc

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	
Ông Bùi Đình Mạnh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2019
Ông Trần Văn Hùng	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05/05/2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thúy Hương	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên
Ông Lê Văn Phong	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Bích Hồng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

Số 121, đường Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP. 



Phạm Trung Thành

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Số: 29/2020/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 26/03/2020, từ trang 07 đến trang 28 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 024.3224.2403 / 024. 6666 6369
Email: aac.hn@aac.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, Báo cáo kiểm toán số 144/2019/UHY-BCKT ngày 27/03/2019 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Mai Bình Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2068-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.392.248.534	50.980.485.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	38.104.546.701	4.190.271.012
1. Tiền	111		15.104.546.701	4.190.271.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.098.098.524	25.246.933.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.940.870.175	22.693.679.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		188.700.000	317.573.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	1.303.233.239	2.235.680.910
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(334.704.890)	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.811.140.053	15.645.189.783
1. Hàng tồn kho	141	8	3.811.140.053	15.645.189.783
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		378.463.256	898.091.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.a	378.463.256	743.218.965
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12.b	-	154.872.184
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.113.524.636	74.962.566.131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		160.192.000	120.192.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	160.192.000	120.192.000
II. Tài sản cố định	220		65.412.524.363	74.399.800.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	65.412.524.363	74.399.800.865
- Nguyên giá	222		142.649.067.562	142.331.975.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.236.543.199)	(67.932.174.292)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.540.808.273	442.573.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.b	1.540.808.273	442.573.266
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131.505.773.170	125.943.051.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.787.649.189	12.564.708.894
I. Nợ ngắn hạn	310		16.787.649.189	12.564.708.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	2.780.051.539	4.445.907.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.394.960.509	5.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.a	3.270.361.272	2.539.660.125
4. Phải trả người lao động	314		1.816.536.600	1.973.742.099
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.132.559.941	1.393.163.535
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.393.179.328	2.207.235.328
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.718.123.981	113.378.343.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	114.718.123.981	113.378.343.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.879.100.000	47.879.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.879.100.000	47.879.100.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.506.514.900	53.506.514.900
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.332.509.081	11.992.728.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.119.982.128	10.000.864.795
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.212.526.953	1.991.863.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.505.773.170	125.943.051.922



Phạm Trung Thành
Giám đốc
Hà Đông, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Bích Hồng
Kế toán trưởng

Lưu Thị Hồng Tường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	117.158.368.881	104.784.821.994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	404.149.807
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		117.158.368.881	104.380.672.187
4. Giá vốn hàng bán	11	17	103.946.925.900	93.254.570.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.211.442.981	11.126.101.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.998.616.763	1.367.483.454
7. Chi phí tài chính	22	19	6.349.479	187.656.646
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.349.479	187.656.646
8. Chi phí bán hàng	25	20	185.765.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.477.313.694	10.286.915.008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.540.631.571	2.019.013.139
11. Thu nhập khác	31	22	616.903.974	2.437.396.918
12. Chi phí khác	32	23	1.628.784.423	1.721.053.228
13. Lợi nhuận khác	40		(1.011.880.449)	716.343.690
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.528.751.122	2.735.356.829
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.316.224.169	743.493.496
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.212.526.953	1.991.863.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	880	416
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	880	416



Phạm Trung Thành
Giám đốc
Hà Đông, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Bích Hồng
Kế toán trưởng

Lưu Thị Hồng Tường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		136.260.257.421	125.037.899.275
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(46.522.222.595)	(59.836.000.785)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.263.573.842)	(34.841.199.990)
Tiền lãi vay đã trả	04		(6.349.479)	(187.656.646)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(826.586.403)	(3.046.977.045)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.274.352.456	4.927.103.804
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.289.489.881)	(22.741.875.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.626.387.677	9.311.292.768
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.780.484.807)	(645.454.546)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		521.000.000	747.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(146.000.000.000)	(25.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		151.000.000.000	20.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.332.929.380	593.911.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.073.444.573	(4.304.542.901)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		934.500.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(934.500.000)	(9.975.320.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.785.556.561)	(3.516.987.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.785.556.561)	(13.492.307.990)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		33.914.275.689	(8.485.558.123)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	04	4.190.271.012	12.675.829.135
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	04	38.104.546.701	4.190.271.012



Phạm Trung Thành
Giám đốc
Hà Đông, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Bích Hồng
Kế toán trưởng

Lưu Thị Hồng Tường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây được gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội) về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Môi trường Đô thị Hà Đông thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500332500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 09 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 121 đường Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ nhận thông báo thuế: Số 31, đường Quyết Thắng, cụm Công nghiệp Yên Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 47.879.100.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu một trăm nghìn đồng./.*).

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại sàn giao dịch Upcom thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông;
- Mã chứng khoán: MTH;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 4.787.910 cổ phiếu (*Bốn tỷ bảy trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm mười nghìn cổ phiếu*);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 47.879.100.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu một trăm nghìn đồng./.*);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Tổng nhân viên tại ngày 31/12/2019 là 454 người (tại ngày 31/12/2018 là 522 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ môi trường đô thị.

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký của Công ty bao gồm:

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải không độc hại: đô thị, công nghiệp;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải độc hại: đô thị, công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: xử lý môi trường làng nghề;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ lễ tang. Chi tiết: Quản lý nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang quân nhân, dịch vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý, duy tu, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận chuyển vận tải bằng xe buýt); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Quản lý, vận hành hệ thống: thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí công viên;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình (không bao gồm cho thuê lại lao động);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình vườn hoa, công viên cây xanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

Thu gom rác thải, thoát nước và xử lý nước thải, hoạt động dịch vụ phục vụ lễ tang, xây dựng công trình công ích (Quản lý, duy tu, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Quản lý, vận hành hệ thống: thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông), vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã tính mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi một số điều của Thông tư 45 và Thông tư 147 nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 2 năm. Các chi phí đã chi trước cho hoạt động kinh doanh nhưng liên quan đến việc tạo ra doanh thu của nhiều năm tại chính Công ty ghi nhận là các khoản chi phí trả trước và tiến hành phân bổ tương ứng với số năm khai thác được doanh thu.

4.7 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

4.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10% đối với các dịch vụ: Dịch vụ tang lễ, dịch vụ môi trường, dịch vụ thoát nước, dịch vụ cho thuê xe, công trình xây dựng.

Dịch vụ cây xanh, dịch vụ điện chiếu sáng công cộng là đối tượng không chịu thuế GTGT.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.10 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc.

4.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	774.479.954	1.351.544.748
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.330.066.747	2.838.726.264
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	-
Cộng	38.104.546.701	4.190.271.012

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi nhánh Hà Tây - Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường	10.485.204.250	1.039.966.250
Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị đô thị	5.024.837.896	6.349.447.453
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	1.930.121.000	706.579.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận Hà Đông	-	10.746.512.391
Bệnh viện Quân y 103	565.652.422	558.152.422
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành	283.031.120	903.976.000
Các đối tượng khác	2.652.023.487	2.389.046.421
Cộng	20.940.870.175	22.693.679.937

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn	1.303.233.239	-	2.235.680.910	-
Tạm ứng cho nhân viên	313.400.000	-	571.338.000	-
Phải thu thuế TNCN	-	-	14.508.294	-
Bảo hiểm xã hội	233.459.331	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	80.876.713	-	106.890.411	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	671.174.046	-	1.532.974.905	-
Phải thu khác	4.323.149	-	9.969.300	-
(b) Dài hạn	160.192.000	-	120.192.000	-
Ký cược, ký quỹ	160.192.000	-	120.192.000	-
Cộng	1.463.425.239	-	2.355.872.910	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.020.710.436	-	3.477.695.099	-
Công cụ, dụng cụ	82.629.693	-	82.333.847	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.707.799.924	-	12.085.160.837	-
Cộng	3.811.140.053	-	15.645.189.783	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	378.463.256	743.218.965
Cộng	378.463.256	743.218.965

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải	1.195.457.081	-
Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	345.351.192	442.573.266
Cộng	1.540.808.273	442.573.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số đầu năm	44.104.431.441	3.664.771.381	93.883.722.700	679.049.635	-	-	-	-	-	-	142.331.975.157
Mua sắm trong năm	-	-	1.046.551.819	-	-	-	-	-	-	-	1.046.551.819
Đầu tư XDCB thành	1.389.294.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.389.294.397
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.118.753.811	-	-	-	-	-	-	-	2.118.753.811
Số cuối năm	45.493.725.838	3.664.771.381	92.811.520.708	679.049.635	-	-	-	-	-	-	142.649.067.562
Khấu hao											
Số đầu năm	8.132.406.673	3.220.797.371	56.200.098.663	378.871.585	-	-	-	-	-	-	67.932.174.292
Khấu hao trong năm	2.319.736.009	286.167.439	8.440.158.616	81.383.916	-	-	-	-	-	-	11.127.445.980
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.823.077.073	-	-	-	-	-	-	-	1.823.077.073
Số cuối năm	10.452.142.682	3.506.964.810	62.817.180.206	460.255.501	-	-	-	-	-	-	77.236.543.199
Giá trị còn lại											
Số đầu năm	35.972.024.768	443.974.010	37.683.624.037	300.178.050	-	-	-	-	-	-	74.399.800.865
Số cuối năm	35.041.583.156	157.806.571	29.994.340.502	218.794.134	-	-	-	-	-	-	65.412.524.363

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 35.169.375.163 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	2.780.051.539	2.780.051.539	4.445.907.807	4.445.907.807
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Đức Nguyên	-	-	887.491.400	887.491.400
Công ty TNHH MTV dịch vụ môi trường Mạnh Đạt	498.715.900	498.715.900	-	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ xây dựng Hoàng Hà	319.315.015	319.315.015	-	-
Công ty TNHH đầu tư và dịch vụ đô thị Phú Thành	246.037.531	246.037.531	74.925.012	74.925.012
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại	-	-	1.139.165.300	1.139.165.300
Công ty CP thương mại và XD Trường mạnh	973.254.565	973.254.565	29.741.665	29.741.665
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	281.513.302	281.513.302	176.910.210	176.910.210
Chữ Văn Vĩ	-	-	532.329.000	532.329.000
Các đối tượng khác	461.215.226	461.215.226	1.605.345.220	1.605.345.220
Cộng	2.780.051.539	2.780.051.539	4.445.907.807	4.445.907.807

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp ngân sách

	Số phải nộp tại 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số phải nộp tại 31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.811.181.464	8.315.787.191	8.088.320.727	2.038.647.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.478.661	1.316.224.169	826.586.403	1.218.116.427
Thuế thu nhập cá nhân	-	173.520.467	159.923.550	13.596.917
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	692.243.148	692.243.148	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	87.435.210	87.435.210	-
Cộng	2.539.660.125	10.588.210.185	9.857.509.038	3.270.361.272

b) Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Tại 01/01/2019 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thu trong năm VND	Tại 31/12/2019 VND
Thuế thu nhập cá nhân	154.872.184	-	154.872.184	-
Cộng	154.872.184	-	154.872.184	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.005.983.337	757.621.791
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.126.576.604	635.541.744
Cộng	<u>2.132.559.941</u>	<u>1.393.163.535</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2018	47.879.100.000	51.369.417.478	15.112.942.217	114.361.459.695
Lãi trong năm	-	-	1.991.863.333	1.991.863.333
Phân phối lợi nhuận	-	2.137.097.422	(5.112.077.422)	(2.974.980.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.137.097.422	(2.137.097.422)	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.872.746.000)	(2.872.746.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(102.234.000)	(102.234.000)
Số dư tại 31/12/2018	<u>47.879.100.000</u>	<u>53.506.514.900</u>	<u>11.992.728.128</u>	<u>113.378.343.028</u>
Số dư tại 01/01/2019	47.879.100.000	53.506.514.900	11.992.728.128	113.378.343.028
Lãi trong năm	-	-	4.212.526.953	4.212.526.953
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.872.746.000)	(2.872.746.000)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.872.746.000)	(2.872.746.000)
Số dư tại 31/12/2019	<u>47.879.100.000</u>	<u>53.506.514.900</u>	<u>13.332.509.081</u>	<u>114.718.123.981</u>

14.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	47.879.100.000	47.879.100.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	47.879.100.000	47.879.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.872.746.000	5.112.077.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

14.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.787.910	4.787.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.787.910	4.787.910
- Cổ phiếu phổ thông	4.787.910	4.787.910
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.787.910	4.787.910
- Cổ phiếu phổ thông	4.787.910	4.787.910
(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

14.4 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cổ đông		
Ủy Ban nhân dân TP Hà Nội	12.209.920.000	12.209.920.000
Ông Nguyễn Hoài Nam	5.027.390.000	5.027.390.000
Ông Nguyễn Thế Thành	7.769.990.000	7.769.990.000
Ông Trần Văn Hùng	3.139.640.000	3.139.640.000
America LLC	6.402.240.000	6.402.240.000
Cổ đông khác	13.329.920.000	13.329.920.000
Cộng	47.879.100.000	47.879.100.000

14.5 CÁC QUỸ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	53.506.514.900	53.506.514.900

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu phí Vệ sinh môi trường	20.805.210.448	6.288.645.053
Doanh thu từ hoạt động công ích UBND quận Hà Đông	57.525.812.856	73.336.631.364
Doanh thu từ hoạt động công ích	11.177.462.454	12.305.022.278
Doanh thu hung táng, cải táng, xây dựng mộ, vườn hoa nghĩa trang	2.452.994.364	2.634.110.364
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.674.286.625	-
Doanh thu dịch vụ vận chuyển rác thải	9.612.091.297	577.634.727
Doanh thu dịch vụ khác	12.910.510.837	9.642.778.208
Cộng	117.158.368.881	104.784.821.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	-	400.549.807
Hàng bán bị trả lại	-	3.600.000
Cộng	-	404.149.807

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	103.946.925.900	93.254.570.848
Cộng	103.946.925.900	93.254.570.848

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.848.949.929	700.802.056
Cổ tức, lợi nhuận được chia	149.666.834	666.681.398
Cộng	1.998.616.763	1.367.483.454

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	6.349.479	187.656.646
Cộng	6.349.479	187.656.646

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phục vụ công tác thu phí vệ sinh môi trường	185.765.000	-
Cộng	185.765.000	-

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.482.008.790	5.639.934.943
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	24.130.768	28.048.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.651.841.237	1.653.291.679
Chi phí dự phòng nợ phải thu	334.704.890	-
Thuế, phí và lệ phí	17.727.781	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.937.609	203.015.888
Chi phí bằng tiền khác	1.917.962.619	2.759.623.828
Cộng	8.477.313.694	10.286.915.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (*)	473.636.364	1.509.557.738
Thu nhập khác	225.574.347	927.839.180
Cộng	699.210.711	2.437.396.918

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	1.133.153.239	1.252.511.592
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ (*)	82.306.737	-
Các khoản bị phạt	68.883.320	270.135.836
Các khoản khác	426.747.864	198.405.800
Cộng	1.711.091.160	1.721.053.228

(*) Chỉ tiêu Thu nhập khác và Chi phí khác trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thể hiện phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ với giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số tiền 391.329.627 đồng.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.753.299.905	29.977.236.195
Chi phí nhân công	48.526.927.306	50.649.840.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.996.343.024	10.338.698.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.628.436.112	8.421.150.197
Thuế phí, lệ phí	17.727.781	-
Chi phí khác bằng tiền	5.530.837.877	11.485.599.582
Chi phí dự phòng	334.704.890	-
Cộng	96.788.276.895	110.872.525.674

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.528.751.122	2.735.356.829
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.052.369.725	982.110.650
- Điều chỉnh tăng	1.202.036.559	982.110.650
	1.133.153.239	1.252.511.592
+ Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	68.883.320	270.135.836
+ Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	(540.536.778)
- Điều chỉnh giảm	149.666.834	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	149.666.834	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.581.120.847	3.717.467.479
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.316.224.169	743.493.496
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.316.224.169	743.493.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.212.526.953	1.991.863.333
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.212.526.953	1.991.863.333
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.787.910	4.787.910
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	880	416

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.11.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính 31/12/2019	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	2.780.051.539	-	2.780.051.539
Phải trả khác	2.132.559.941	-	2.132.559.941
Cộng	4.912.611.480	-	4.912.611.480
01/01/2019	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	4.445.907.807	-	4.445.907.807
Phải trả khác	1.393.163.535	-	1.393.163.535
Cộng	5.839.071.342	-	5.839.071.342

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính 31/12/2019	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.104.546.701	-	38.104.546.701
Phải thu khách hàng	20.606.165.285	-	20.606.165.285
Phải thu khác	989.833.239	160.192.000	1.150.025.239
Cộng	59.700.545.225	160.192.000	59.860.737.225
01/01/2019	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.190.271.012	-	4.190.271.012
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	22.693.679.937	-	22.693.679.937
Phải thu khác	1.664.342.910	120.192.000	1.784.534.910
Cộng	33.548.293.859	120.192.000	33.668.485.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	Tiền lương tiền thưởng	1.185.492.000	1.624.609.403
Thù lao HĐQT, Ban Giám Đốc và Ban kiểm soát	Tiền thù lao	456.000.000	-

29.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ.

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Hà Đông, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Bích Hồng
Kế toán trưởng

Lưu Thị Hồng Tường
Người lập